

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ LÁCH  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2022/DS-ST

Ngày 02-6-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng  
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Văn Lom; Ông Trương Thanh Long.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*1.1/ Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thắm - Sinh năm 1958; địa chỉ: 285/38 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*1.2/ Bị đơn:* Ông Đặng Văn L - Sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà T, ông L có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2022, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T) trình bày:*

Vào cuối năm 2015 bà có cho ông Đặng Văn L mượn số tiền là 115.000.000đồng, thời hạn trả là qua tết âm lịch 2015, mục đích ông L mượn tiền là để làm vốn mua bán tôm, giao tiền bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng A, phòng giao dịch xã V, huyện C. Vì chuyển khoản 03 lần nên hai bên không có làm biên nhận. Bà cho mượn tiền không tính lãi.

Qua tết âm lịch, tức là đến tháng 01 năm 2016 ông L không trả tiền cho bà như đã hẹn mà đồng thời còn yêu cầu bà vay thêm cho ông L mượn 200.000.000đồng, bà không đồng ý nên ông L đã cắt liên lạc với bà rồi bỏ trốn. Sự việc này bà có trình báo với cơ quan công an nhờ giải quyết nhưng không đạt kết quả.

Đến năm 2019 ông L trở về có trả cho bà được 03 lần tiền với tổng số tiền gốc đã trả là 1.550.000đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 16/7/2019 trả 1.000.000đồng;
- Lần 2: ngày 17/9/2019 trả 50.000đồng;
- Lần 3: ngày 13/02/2020 trả 500.000đồng.

Sau đó ông L không trả tiền cho bà nữa, đến ngày 10/10/2020 bà có yêu cầu ông L viết giấy mượn tiền xác nhận có nợ của bà số tiền 115.000.000đồng, giấy nợ là do con gái của bà viết và ông L ký tên ghi họ tên vào giấy đó.

Đến ngày 30/11/2020 ông L có trả cho bà số tiền 1.000.000đồng.

Như vậy số tiền ông L còn nợ của bà là 112.450.000đồng, đến nay ông L vẫn chưa trả lại số tiền trên cho bà.

Nay bà yêu cầu ông L phải trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn còn lại là 112.450.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Trong biên bản phiên họp, biên bản hòa giải bị đơn là ông Đặng Văn L (sau đây gọi tắt là ông L) trình bày:

Ông xác định không có mượn của bà T số tiền 115.000.000đồng theo như bà T đã trình bày nên ông không đồng ý trả cho bà T số tiền là 112.450.000đồng.

Giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2020 do bà T cung cấp là do bà T viết và bắt buộc ông ký tên vào để xác nhận việc ông có nhận của bà T số tiền 115.000.000đồng, ông xác định chữ ký tên, ghi họ tên Đặng Văn Ly là do ông viết và ký tên. Tuy nhiên, ông không có xem nội dung giấy nợ đó và cũng không có mượn tiền của bà T.

Ông thừa nhận có nhận của bà T số tiền 115.000.000đồng, nhưng số tiền này không phải là tiền vay mượn mà là tiền ông bán thận của mình cho con của bà T. Vì con của bà T bị bệnh, cần phải ghép thận, ông và bà T đã thỏa thuận bằng lời nói với nhau là ông bán quả thận của mình để ghép cho con của bà T với giá là 250.000.000đồng, thỏa thuận này không có làm thành văn bản. Theo đó bà T đã đưa bằng tiền mặt cho ông hai lần, lần 1 là 60.000.000đồng và lần 2 là 55.000.000đồng, tổng cộng là 115.000.000đồng. Số tiền còn lại thỏa thuận khi nào ông lên ca mổ thì bà T sẽ giao đủ số tiền còn lại cho ông. Tuy nhiên, sau đó do con của bà T bị bệnh viêm gan C nên không thể tiến hành mổ ghép thận được. Việc này không phải do lỗi của ông nên ông không đồng ý trả cho bà T số tiền đã nhận là 115.000.000đồng, số tiền này bà T đưa cho ông để an dưỡng, nghỉ ngơi, bồi bổ sức khỏe chuẩn bị cho ca mổ và ông đã sử dụng đúng mục đích. Chính vì vậy nay bà T đòi số tiền này lại thì ông không đồng ý.

Còn về việc bà T trình bày ông có trả cho bà T 04 lần được số tiền là 2.550.000đồng thì ông xác định là sau khi việc mổ ghép thận không tiến hành được, ông trở về quê gặp bà T, bà T than là hoàn cảnh khó khăn, không có tiền nên ông có đưa tiền cho bà T vài lần, mỗi lần 1.000.000đồng, 500.000đồng.. ông cũng không nhớ rõ thời gian và số lần đưa tiền cụ thể. Tuy nhiên số tiền này ông đưa bà T là để mục đích giúp đỡ, tặng cho bà T chứ không phải là ông trả nợ cho bà T. Đối với các khoản tiền này ông không có yêu cầu bà T trả lại cho ông.

Nay ông không đồng ý trả cho bà T số tiền là 112.450.000đồng.

*Tại phiên tòa sơ thẩm,*

- Bà T vẫn giữ nguyên ý kiến như trong quá trình giải quyết vụ án. Ông L trình bày do không có khả năng nên ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” với ông Đặng Văn L đây là loại tranh chấp được quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự. Bà T và ông L đều có địa chỉ thuộc huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tiền gốc: Bà T trình bày có cho ông L vay tiền tổng cộng 03 (ba) lần với tổng số tiền là 115.000.000đồng, có làm giấy nhận tiền vào ngày 10/10/2020, ông L có ký tên, ghi họ tên vào giấy nhận tiền.

Về phía ông L cũng xác định có nhận của bà T số tiền 115.000.000đồng, nhưng lại cho rằng số tiền này không phải là tiền vay mượn mà là tiền ông bán thận của mình cho con của bà T. Do con của bà T bị bệnh viêm gan C nên không thể tiến hành mổ ghép thận được, việc này không phải do lỗi của ông nên ông không đồng ý trả cho bà T số tiền đã nhận là 115.000.000đồng. Tuy nhiên, ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh số tiền 115.000.000đồng không phải là tiền vay mượn như đã nêu. Bên cạnh đó, bà T cho rằng ông L có trả cho bà được 2.550.000đồng tiền gốc (trả 04 lần), ông L cũng thừa nhận có đưa tiền cho bà T vài lần nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu.

Từ những nhận định như đã nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về tiền lãi: Tại phiên tòa sơ thẩm, phía bà T không yêu cầu giải quyết về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đặng Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% x 112.450.000đồng = 5.622.500đ (năm triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đặng Văn L về việc yêu cầu trả số tiền gốc là 112.450.000đồng (Một trăm mười hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc bị đơn là ông Đặng Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 112.450.000đồng (Một trăm mười hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đặng Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% x 112.450.000đồng = 5.622.500đ (năm triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

3/ Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Đặng Văn L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Văn L có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Bà Nguyễn Thị T (01 bản);
- Ông Đặng Văn L (01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án(01 bản), Vp(01 bản), Bp(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Ngọc Tuyền**